

Số: 533/TB-BVĐKT

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 04 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc cập nhật danh mục thuốc cần chia liều khi sử dụng thuốc kết quả thầu giai đoạn 2023 - 2025

Để đảm bảo công tác bảo quản và sử dụng thuốc đúng quy định, Bệnh viện thông báo tới các khoa lâm sàng danh mục cập nhật thuốc cần chia liều khi sử dụng thuốc kết quả thầu giai đoạn 2023 – 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa (Phụ lục đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Ban Giám đốc;
- Các khoa lâm sàng;
- Các TT trực thuộc;
- Lưu: VT, Dược.

GIÁM ĐỐC

Phan Hữu Chính

DANH MỤC THUỐC CẦN CHIA LIỀU KHI SỬ DỤNG THUỐC KẾT QUẢ THẦU GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Thông báo số 533/TB-BVĐKT ngày 08 tháng 04 năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | ĐVT | Dạng bào chế | Điều kiện bảo quản, hạn dùng trước khi mở nắp | Điều kiện bảo quản, hạn dùng sau khi mở nắp |
|--------------------------------------|---|---|--------------------------|-----------------|----------------|--|--|
| Thuốc điều trị đái tháo đường | | | | | | | |
| 1 | Mixtard 30 | Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70) | (700 IU + 300 IU)/10 ml | Lọ | Hỗn dịch tiêm | 30 tháng, bảo quản trong khoảng 2-8°C, không được để đông lạnh, tránh ánh sáng | 5 tuần ở nhiệt độ dưới 30°C, 6 tuần khi bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C. Tránh ánh sáng. Sau khi mở nắp lần đầu không nên để trong tủ lạnh |
| 2 | Ryzodeg ^d Flextouch ^d 100 U/ml | Insulin analog trộn, hỗn hợp (hỗn hợp insulin degludec và insulin aspart) | (7,68 mg + 3,15 mg)/3 ml | Bút tiêm | Dung dịch tiêm | 30 tháng, bảo quản trong khoảng 2-8°C, không được để đông lạnh, tránh ánh sáng | 5 tuần ở nhiệt độ dưới 30°C, 6 tuần khi bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C. Tránh ánh sáng. Sau khi mở nắp lần đầu không nên để trong tủ lạnh |
| 3 | Toujeo Solostar | Insulin glargine tác dụng chậm, kéo dài | 300 đơn vị/ml | Bút tiêm | Dung dịch tiêm | 30 tháng, bảo quản trong khoảng 2-8°C, không được để đông lạnh, tránh ánh sáng | 28 ngày khi bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng, sức nóng trực tiếp |
| 4 | Actrapid | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 1000 IU/10 ml | Lọ | Dung dịch tiêm | 30 tháng, bảo quản trong khoảng 2-8°C, không được để đông lạnh, tránh ánh sáng | 5 tuần ở nhiệt độ dưới 30°C, 6 tuần bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C, tránh ánh sáng, sức nóng trực tiếp |
| 5 | INSUNOVA - R (REGULAR) | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 100 IU/ml | chai/10/ống/túi | Dung dịch tiêm | 24 tháng, bảo quản trong khoảng 2-8°C, không được để đông lạnh, tránh ánh sáng | 5 tuần ở nhiệt độ dưới 30°C, 6 tuần bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C, tránh ánh sáng, sức nóng trực tiếp |
| 6 | NovoMix 30 FlexPen | Insulin analog trộn, hỗn hợp (30/70) | 100 U/1 ml | bút tiêm | Hỗn dịch tiêm | 24 tháng, bảo quản trong khoảng 2-8°C, không được để đông lạnh, tránh ánh sáng | 5 tuần ở nhiệt độ dưới 30°C, 6 tuần khi bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C. Tránh ánh sáng. Sau khi mở nắp lần đầu không nên để trong tủ lạnh |
| Thuốc nhỏ mắt, tai | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------|-------------------------|---|--|
| 7 | ACYCLOVIR 3% | Aciclovir | 30 mg/g, 5 g (3%/5 g) | tube | thuốc tra mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 30 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng |
| STT | Tên thuốc | Hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | ĐVT | Dạng bào chế | Điều kiện bảo quản, hạn dùng trước khi mở nắp | Điều kiện bảo quản, hạn dùng sau khi mở nắp |
| 8 | Virupos | Aciclovir | 135 mg/ 4,5 g | Tube | Thuốc mỡ tra mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 30 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng |
| 9 | Uni-Atropin | Atropin sulfat | 10 mg/ml | ống | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 4tuần, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng |
| 10 | Ganfort | Bimatoprost + timolol | 0.3 mg/ml + 5 mg/ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 4 tuần bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng |
| 11 | Combigan | Brimonidin tartrat + timolol | 2 mg/ml + 5 mg/ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 21 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng |
| 12 | Azopt | Brinzolamid | 10 mg/ml | Lọ | Hỗn dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng |
| 13 | Azarga | Brinzolamid+ timolol | 10 mg/ml + 5 mg/ml | Lọ | Hỗn dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng |
| 14 | Liposic Eye gel | Carbomer | 0,2% (2 mg/g) | Tube | Gel tra mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C, tránh ánh sáng. |
| 15 | SYSEYE | Hydroxypropylmethyl cellulose | 30 mg/10 ml - Lọ 15 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 30 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 16 | Indocollyre | Indomethacin | 0,1% | Lọ | Thuốc nhỏ mắt | 18 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C, tránh ánh sáng. | 14 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C, tránh ánh sáng. |
| 17 | Letdion | Levofloxacin | 5 mg/ml (25 mg/ml) | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C, tránh ánh sáng. |
| 18 | Lotemax | Loteprednol (dưới dạng etabonate) | 0,5% (5 mg/ml) | Lọ | Hỗn dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C, tránh ánh sáng. |
| 19 | Eyesmox | Moxifloxacin | 0,5 %/5 ml | lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 20 | Moxifloxan 5mg/ml eyedrops, | Moxifloxacin | 5 mg/ml; 5 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | ĐVT | Dạng bào chế | Điều kiện bảo quản, hạn dùng trước khi mở nắp | Điều kiện bảo quản, hạn dùng sau khi mở nắp |
|-----|--|---|----------------------------------|------|-----------------------------|---|--|
| | solution | | | | | | |
| 21 | Moxifloxan 5 mg/ml eye drops, solution | Moxifloxacin | 5 mg/ml; 5 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 22 | Refresh Tears | Natri carboxymethylcellulose (natri CMC) | 0,5% | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 4 tuần, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 23 | Optive | Natri carboxymethylcellulose + Glycerin | 5 mg/ml + 9 mg/ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 24 | Diquas | Natri diquafosol | 30 mg/ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 25 | Hylaform 0,1% | Natri hyaluronat | 1 mg/1 ml, 0,4 ml | ống | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 26 | Tearbalance Ophthalmic solution 0.1% | Natri hyaluronat | 1 mg/ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 30 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 27 | MEPOLY | Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason | (35 mg; 100.000 IU; 10 mg)/10 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 28 | Oflovid Ophthalmic Ointment | Ofloxacin | 0,3% | Tuýp | Thuốc mỡ tra mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 29 | Ofloxacin-POS 3 mg/ml | Ofloxacin | 3 mg/ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 30 | OLEVID | Olopatadin | 2 mg/ml – Lọ 5 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. | 30 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. |
| 31 | Pataday | Olopatadin hydroclorid | 0,2% | Chai | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25 °C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25 °C, tránh ánh sáng. |

| | | | | | | | |
|------------|--------------------------------|--|----------------------------|------------|----------------------|--|---|
| 32 | Systane Ultra 5ml | Polyethylen glycol + propylen glycol | 0,4% + 0,3% | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 1 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| STT | Tên thuốc | Hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | ĐVT | Dạng bào chế | Điều kiện bảo quản, hạn dùng trước khi mở nắp | Điều kiện bảo quản, hạn dùng sau khi mở nắp |
| 33 | POVIDINE | Povidon iodin | 5%/20 ml | Lọ | Dung dịch dùng ngoài | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 15 ngày bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, đóng nắp ngay sau khi sử dụng, tránh ánh sáng. |
| 34 | Alcaine 0.5% | Proparacain hydroclorid | 5 mg/ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 30 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 35 | Timolol Maleate Eye Drops 0.5% | Timolol | 5 mg/ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 36 | Naphazolin 0,05% Danapha | Naphazolin | 2,5 mg/5 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mũi | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 37 | Tobidex | Tobramycin+ dexamethason | 15 mg+ 5 mg | lọ | Thuốc nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 30 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 38 | Travoprost/ Pharmathen | Travoprost | 0,04 mg/ml/2,5 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 36 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 39 | TimoTrav | Travoprost + timolol | (0,04 mg + 5 mg)/ml; 2,5ml | Lọ | Thuốc nhỏ mắt | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 4 tuần, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 40 | Mydrin-P | Tropicamid + phenylephrine hydroclorid | 50 mg/10 ml + 50 mg/10 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ mắt | 30 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 1 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |
| 41 | METOXA | Rifamycin | 200.000 IU/ 10 ml | Lọ | Dung dịch nhỏ tai | 24 tháng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. | 28 ngày, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. |